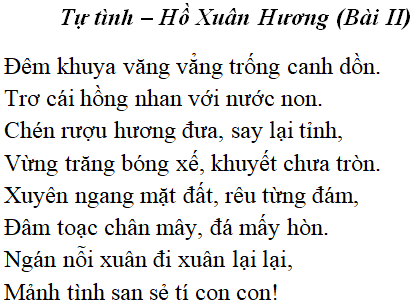
một nhà phê bình người nga đã từng nói “Văn học nằm ngoài những quy luật của băng hoại. chỉ mình nó không thừa nhận cái chết”.

**Tự tình:**

Hồ Xuân Hương là một hiện tượng lạ, độc đáo trong văn học Việt Nam. Trong thời buổi PK không ai dám nói lên nỗi uất ức mà châm biếm chế độ đương thời 1 cách táo bạo, 1 nét riêng đặc trưng như bà. Bài thơ *Tự tình II* đã nói lên nỗi lòng của người phụ nữ trong cảnh lấy chồng chung, đồng thời cũng bộc lộ khát vọng bứt phá, tự do hết sức mãnh liệt.



Hồ Xuân Hương – hay còn được mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm” - theo tài liệu lưu truyền bà sinh ra ở Nghệ An nhưng bà sống chủ yếu ở kinh thành Thăng Long. Cuộc đời bà nhiều éo le, ngang trái, sinh ra là con vợ lẽ, 2 lần làm vợ lẽ. Bà sáng tác nhiều thơ chữ Nôm và Hán, nói lên tiếng lòng thương cảm, sự khẳng định đề cao vẻ đẹp và khát vọng của người phụ nữ. Trong đó “Tự tình” là bài thơ nằm trong chùm thơ cùng tên có nghĩa là thuật lại tâm tư tình cảm, tậm trạng của hoàn cảnh hiện tại mà bà phải đối mặt. Bài thơ là sự khẳng định cho các yếu tố kể trên của bà, cũng như khát vọng hạnh phúc, tự do.

    Bài thơ mở đầu bằng lời bộc bạch đầy u sầu, trầm tư của nhân vật trữ tình:

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn*

*Trơ cái hồng nhan với nước non.*

Trong đêm khuya thanh vắng, không gian càng trở tĩnh mịch. Tiếng trống dồn dập báo hiệu thời gian tâm trạng của người phụ nữ đang rối bời, từng canh đêm đã trải qua nhưng nhân vật trữ tình vẫn thức. Tâm trạng đơn côi ấy đã được Hồ Xuân Hương khắc họa rõ nét qua từ “trơ”. *Trơ* được đảo lên đầu câu với ý nghĩa là nỗi niềm cô đơn, trơ trọi, hay là trơ lì cảm xúc. Trơ “cái hồng nhan” với trời với đất là một sự thách đố, bền gan. Không chỉ vậy “hồng nhan” kết hợp với từ “cái” lại khiến cho thân phận người phụ nữ thêm phần nhỏ bé, rẻ rúng, mỉa mai và tội nghiệp đối lập với “nước non” bao la, rộng lớn. Người phụ nữ cô đơn lặng lẽ đếm thời gian trôi và ý thức sâu sắc hơn nỗi bất hạnh, sự bẽ bàng, tủi hổ của bản thân.

Có lẽ cách đơn giản nhất chính là ta tìm đến với rượu, rượu giúp con người ta quên đi thực tại phũ phàng, cô đơn ấy:

*Chén rượu đưa hương say lại tỉnh*

*Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.*

    Tuy nhiên thực tại lại thật trớ trêu. Nàng tìm đến rượu giải sầu tưởng say, nhưng càng say lại càng tỉnh, càng thấm thía về số phận mình. Biện pháp đảo ngữ “hương đưa” càng làm tăng hình ảnh “lại tỉnh”, ẩn chứa đầy nỗi chán chường, niềm vô vọng, sự đơn côi tột cùng. Đau đớn hơn nàng nhìn vầng trăng đã xế, nghĩ đến thân phận mình đã lớn tuổi mà hạnh phúc vẫn chưa trọn vẹn, nhân duyên vẫn “khuyết chưa tròn”. Bi kịch giữa khát vọng hạnh phúc của tuổi xuân và sự thật thật phũ phàng.

    Đôi mắt Hồ Xuân Hương lại hướng ra ngoại cảnh, có lẽ bài đang tìm kiếm sự sẻ chia, mong muốn bày tỏ nỗi lòng phẫn uất trước duyên phận:

*Xiên ngang mặt đất rêu từng đám*

*Đâm toạc chân mây đá mấy hòn*

Hai động từ “xiên” “đâm” được đảo lên đầu câu cũng như đảo ngữ “rêu từng đám”, “đá mấy hòn” nhấn mạnh trạng thái, sự chuyển biến của thiên nhiên nhưng đây đồng thời cũng chính là tâm trạng, khát vọng của con người. Thiên nhiên cũng mang trong mình nỗi niềm phẫn uất của con người, cỏ cây không mềm yếu mà mạnh mẽ xiên ngang mặt đất; đá cũng tự gọt mình, trở nên rắn chắc hơn để đâm toạc đám mây. Không riêng gì con người, tất cả các sinh vật đều cố gắng, gồng mình vươn lên không chấp nhận những cản trở để vươn tới ánh sáng, vươn tới hạnh phúc. Câu thơ phản ánh nỗi phẫn uất đến tột cùng của Hồ Xuân Hương nhưng đồng thời cũng thể hiện sự ương ngạnh, phản kháng, muốn phá vỡ mọi giới hạn để giải cứu chính bản thân.

Khép lại bài thơ là nỗi đau thân phận bẽ bàng, sự phũ phàng của cuộc đời:

*Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại*

*Mảnh tình san sẻ tí con con.*

Trước thực tại quá đỗi phũ phàng, dường như người phụ nữ cũng phải gượng ép chấp nhận. Câu thơ cất lên đầy ai oán chua xót. Trong một bài thơ khác Hồ Xuân Hương đã từng viết: “Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng / Chém cha cái kiếp lấy chồng chung” để cho thấy rõ hơn số phận bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội cũ phải chịu cảnh làm vợ lẽ. Mùa xuân của thiên nhiên nhiên đi rồi lại đến và đi, vĩnh hằng, còn tuổi xuân người con gái có được là bao nhiêu, xuân “lại lại” đồng nghĩa với thanh xuân người con gái ngày một ngắn lại. ấy thế mà lại phải từ “mảnh” mà san sẻ thành “tí con con”. Thủ pháp nghệ thuật tăng tiến giảm dần ấy đã càng làm thêm xót xa, tội nghiệp số phận của người đi tìm sự công bằng nhưng không có kết quả.

Bài thơ cho thấy tài năng nghệ thuật độc đáo của Bà chúa thơ nôm đó là nghệ thuật sử dụng từ ngữ, các động từ mạnh (xiên, đâm), đảo ngữ, dùng những từ ngữ mới lạ độc đáo (trơ cái hồng nhan) và đặc biệt là cá tính trong thơ văn của bà. *Ngoài ra nghệ thuật xây dựng hình ảnh đặc sặc cũng đã góp phần tạo nên sự thành công cho tác phẩm*. Qua bài thơ, người đọc có thể cảm nhận được tài năng độc đáo của HXH, đồng thời thấu hiểu được tâm trạng đầy tủi hờn, uất hận với duyên phận, khát vọng vượt thoát và nhu cầu hạnh phúc lứa đôi mãnh liệt của thi nhân. Tiếng thơ của Hồ Xuân Hương đã rất thành công trong việc trở thành tiếng lòng của biết bao phụ nữ trong xã hội cũ.

**Thu điếu:**

Nhắc đến đề tài mùa thu nếu như ở văn học Trung Quốc có “Thu hứng” của Đỗ Phủ là đặc sắc -tiêu biểu thì nền văn học dân tộc Việt lại có chùm thơ thu của cụ Tam Nguyên Yên Đổ - Nguyễn Khuyến. Chùm thơ thu gồm ba bài “Thu điếu”, “Thu ẩm”, “Thu vịnh” : mùa thu hiện lên qua cái nhìn đa tình của nhà thơ. Với “Thu điếu” (Câu cá mùa thu), bài thơ mang nét đặc sắc riêng của nét thu Bắc Bộ Việt Nam, cũng như đằng sau cảnh thu, tình thu là tâm trạng, nỗi niềm thầm kín của thi nhân.

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,*

*Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.*

*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,*

*Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.*

*Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,*

*Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.*

*Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,*

*Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

Nguyễn Khuyến - xuất thân trong 1 gđ nhiều người đỗ đạt, làm quan lớn -là người học rộng tài cao ba lần đỗ tú tài và ra làm quan dưới triều vua Tự Đức. Ông chứng kiến “từng bước cơn hấp hối” của chế độ phong kiến thối nát cũng như không chịu hợp tác với giặc, muốn giữ mình thanh sạch mà đã về ở ẩn sau hơn mười năm làm quan. Chùm thơ thu được Nguyễn Khuyến sáng tác sau khi về ẩn cư nơi quê nhà. “Thu điếu” được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật bằng ngôn ngữ dân tộc chữ Nôm. Toàn bộ cảnh thu, tình thu được miêu tả hiện lên rõ nét trong tám câu thơ sau:

Mở đầu bài thơ là không gian, thời gian của mùa thu ở làng quê Bắc Bộ:

“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo

Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”

Trước mắt nhà thơ là cảnh “ao thu”. Ao là đặc trưng nơi vùng quê của tác giả. Thời gian ắt hẳn là phân thu nên mới có sự “lạnh lẽo”. Tính từ “Trong veo” đặc tả độ trong của nước dường như có thể nhìn xuyên thấu xuống bên dưới đáy ao, như in mây trời lên mặt nước, gợi ra sự thanh sạch và tĩnh lặng trên bề mặt ao. Tính từ “lạnh lẽo” như càng làm cho sự vắng lặng tăng thêm. Không chỉ vậy số từ chỉ số ít “một chiếc” trong “1 chiếc thuyền câu” hiện lên sự đơn côi cùng với tính từ “bé tẻo teo” là phép tăng cấp giảm dần sự cô đơn. Chiếc thuyền câu như co lại là một chấm trên nền của ao thu yên tĩnh. Hai câu thơ đầu đã mở ra một không gian thu với cảnh sắc rất mộc mạc, giản dị mang nét đặc trưng chất khí thu của làng quê.

Nếu như ở hai câu đề tác giả tả sự tĩnh lặng của phong cảnh thì hai câu thực đã mang những nét vận động nhưng nó lại động để tĩnh. Lấy cái động của cảnh vật mà tả cái tĩnh của mùa thu chốn thôn quê.

“Sóng biếc theo làn hơi gợn tí

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo”

Hai hình ảnh “sóng biếc”, “lá vàng” có sự liên hệ chặt chẽ với nhau. Vì gió thổi làm cho sóng gợn, lá rơi. Cảnh vật chuyển động chẳng phải ào ạt của lá mùa thu như trong thơ Đỗ Phủ mà nó thật khẽ khàng, nhẹ nhàng sóng chỉ “hơi gợn tí”, lá chỉ “khẽ đưa vèo”. Các tính từ, trạng từ “biếc”, “tí”, “vàng”, “khẽ” được sử dụng thật tài tình, kết hợp với nhau tạo nên màu sắc, hình ảnh làm cho cảnh thu trở nên sống động có hồn. Nguyễn Khuyến ắt hẳn là một con người có một tâm hồn tinh tế, nhạy cảm mới có thể cảm nhận được sự chuyển động mà như tĩnh tại.

Với 2 câu luận, tác giả đã mở rộng không gian ra hai chiều với một tầm nhìn cao hơn, xa hơn. Đó là cái nhìn toàn cảnh bao quát lên cả bầu trời với nhiều đường nét mềm mại, màu sắc thoáng đạt, nơi xa xăm ngõ trúc:

“Tầng mây lo lửng trời xanh ngắt

Ngõ trúc quanh co khách vắng teo”

Bầu trời xanh ngắt vẫn luôn là biểu tượng đẹp của mùa thu. Bầu trời xanh trong, cao thẳm của “Thu điếu” có sự nhất quán với không gian mây trời của “Thu vịnh” “Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao” hay trong “Thu ẩm” với “Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt”. Mây trời trong “Thu điếu” không trôi mà “lơ lửng” vì “gió khẽ đưa”gợi một cảnh thu đẹp và yên tĩnh như ngưng đọng lại trên khoảng không bao la, rộng lớn. Độ quanh co của “ngõ trúc” đã thể hiện lên chiều sâu của bức tranh thu. Hình ảnh cây trúc xuất hiện khá nhiều trong thơ của ông. Tre trúc là hình ảnh đặc trưng cho chống giặc xâm lược VN giờ đây thể hiện cho sự thanh bình, yên ả của miền quê hương. Màu xanh của da trời, màu xanh của trúc bao trùm lên sắc màu của không gian. Cảnh vật trở nên u tịch, cô liêu, hiu hắt với tính từ “vắng teo” không một bóng người đồng thời cũng cho thấy sự thoáng đãng, trong lành nhưng cô đơn nơi đây.

Sáu câu thơ đầu là sự miêu tả về cảnh vật, về mây trời non nước mùa thu. Đến hai câu kết ta mới thấy sự xuất hiện của con người:

“Tựa gối buông cần lâu chẳng được

Cá đâu đớp động dưới chân bèo”

Hình ảnh cụ Tam Nguyên Yên Đổ xuất hiện với tư thế ngồi bó gối, dáng ngồi ưu tư, trầm ngâm, buông cần thả câu như đang khép mình giữa không gian rộng lớn. Nhà thơ ngồi câu cá mà tâm thế như đặt ở nơi nào không chú tâm đến việc câu để rồi giật mình trước tiếng cá “đớp động dưới chân bèo”. Như câu thơ “Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” của Nguyễn Du, hẳn là ông âu lo việc dân, việc nước. Cách hỏi “cá đâu” thật đặc sắc tạo nên sự mơ hồ trong không gian và sự ngỡ ngàng trong lòng của người điếu ngư, có chút nhưng lại không cần lời giải đáp.

Thực ra, câu cá chỉ là cái cớ để Nguyễn Khuyến miêu tả bức tranh thu, qua đó nhà thơ bộc lộ tâm hồn và tâm trạng của mình. Theo kinh nghiệm của dân gian nước trong thì không có cá nhưng tiếng cá đớp động chân bèo đã tiếp thêm động lực cho người điếu ngư không nản chí mà tiếp tục công việc của mình. Cũng giống như vậy chính trị nước ta bấy giờ rối ren, thực dân Pháp xâm lược, triều đình nhà Nguyễn đã từng bước rơi vào tay giặc. Nhà thơ vì muốn bảo toàn khí tiết nên lựa chọn con đường về ở ẩn noi gương tiền nhân Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, quyết giữ để mình thanh sạch. Tuy nhiên, âm thanh cá đớp động như đánh thức nhà Nho, nhà trí sĩ yêu nước, thức tỉnh thôi thúc ông đứng lên đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc. Nhưng âm thanh ấy thật mơ hồ cũng như trăn trở trong lòng nhà thơ liệu rằng mình có thể góp sức giúp đời hay là bất hợp tác với giặc lánh mình ẩn cư.

Nguyễn Khuyến xứng đáng là “nhà thơ của dân tình làng cảnh VN”. Thơ ông là sự kết hợp tài tình giữa tinh hoa văn học bác học với văn học dân gian. “Thu điếu” là một trong những bài thơ hay và đặc sắc với sự thành công của bút pháp nghệ thuật lấy động tả tĩnh, sử dụng các từ láy có tính gợi hình, gợi cảm cao đặc biệt là cách gieo tử vận “eo” thật tài tình. Bài thơ được làm theo đúng niêm, đúng luật của thể thơ Đường nhưng từ ngữ mộc mạc, chất phác của đời sống nông thôn. “Thu điếu” quả là một tác phẩm để đời, mang đậm nét Thu Bắc Bộ, nét dân gian VN.

**Thương vợ:**

MỘT NHÀ PHÊ BÌNH NGƯỜI NGA ĐÃ TỪNG NÓI “VĂN HỌC NẰM NGOÀI NHỮNG QUY LUẬT CỦA BĂNG HOẠI. CHỈ MÌNH NÓ KHÔNG THỪA NHẬN CÁI CHẾT”. Thơ văn Tú Xương là một trường hợp như vậy. Thể xác của ông giờ đây đã hòa tan làm một cùng với đất mẹ nhưng sự nghiệp văn chương của ông chưa bao giờ bị lãng quên. Một trong những đề tài ít thành công nhất trong văn học chính là viết về vợ. Tuy vậy, Ông Tú Tài đã viết bài “Thương vợ” chính lúc vợ mình còn sống. Bài thơ trữ tình thấp thoáng nụ cười hóm hỉnh, trào phúng bản thân và bày tỏ tấm lòng yêu thương, kính trọng của ông đối với người vợ tần tảo hi sinh suốt một đời vì chồng, vì con, vì gia đình.

*Quanh năm buôn bán ở mom sông,*

*Nuôi đủ năm con với một chồng.*

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng,*

*Eo sèo mặt nước buổi đò đông.*

*Một duyên, hai nợ, âu đành phận,*

*Năm nắng, mười mưa, dám quản công.*

*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc:*

*Có chồng hờ hững cũng như không!*

Ông Tú lấy Phạm Thị Mẫn – xuất thân con nhà gia giáo - làm vợ khi 16 tuổi. Cuộc đời của Tú Xương phải làm một nhà trí thức phong kiến, thuộc loại nhà Nho “Dài lưng tốn vải” phải sống nương tựa nhờ vào người vợ của mình, bị mắc kẹt trong “cái nợ công danh”. Mọi chi tiêu trong gia đình đều do một tay bà Tú lo liệu. Điều đó đã đi vào trong thơ ca của ông “Tiền bạc phó cho con mụ kiếm”, loại chồng “Thưng đấu nhờ lưng một mẹ mày”. Điều đó được thể hiện qua bài thơ Thất ngôn bát cú Đường luật “Thương vợ”.

Hai câu đề mở ra một không gian, thời gian và công việc của bà Tú. Một công việc vất vả, cơ cực và vô cùng gian nan:

“Quanh năm buôn bán ở mom sông

Nuôi đủ năm con với một chồng”

Nghề buôn bán theo quan niệm của người xưa là con đường đầu tiên để làm giàu “Phi thương bất phú” nhưng công việc của bà Tú thì lại đối lập hoàn toàn. Trạng ngữ thời gian “quanh năm”, không phải hằng ngày, hằng tháng mà là hằng năm, không ngưng nghỉ cho thấy công việc bà Tú làm đã kéo dài rất lâu rồi, vẫn vất vả, lam lũ ngày ngày buôn bán. Chỗ buôn bán ở đây không phải là vùng đất tốt, bằng phẳng mà ở “mom sông”. “Mom sông” đã cụ thể hóa địa điểm buôn bán của bà Tú, nơi “đầu sóng ngọn gió”, đối mặt với bao nguy hiểm khi nước xuống thì còn, nước lên thì mất.

Trước đây với quan niệm “Trọng nam khinh nữ”, những việc lớn như kinh tế gia đình phải do người đàn ông lo liệu. Nhưng ở đây bà Tú đã “Nuôi đủ năm con với một chồng”. “Đủ” ở đây nuôi cho đủ miếng cơm manh áo, không thiếu cũng không thừa để tiết kiệm. Một người làm mà bảy miệng ăn ta thấy trách nhiệm nặng nề đặt lên đôi vai người phụ nữ gia đình. Trong câu thơ này có sử dụng nghệ thuật đối năm con là số nhiều nhưng lại được đặt ngang hàng để đối với một chồng là số ít. Như ta đã biết cuộc đời ông Tú ngắn ngủi 37 năm, dường như gói gọn trong ba việc chính: đi học, đi thi và làm thơ. 15 tuổi bắt đầu đi thi, 22 năm ròng rã còn lại vẫn đi thi, mỗi lần lên kinh dự thi là biết bao chi phí, tiền của do một tay bà Tú trang trải. Vì là con người sáng tạo, cá biệt thể hiện rõ qua sự cách tân trong tác phẩm này, ông trượt rất nhiều lần vì không theo khuôn khổ lễ giáo, nơi trường thi.

Khép lại hai câu đề miêu tả không gian, thời gian và công việc của bà Tú là sự tiếp nối của hai câu thực mở ra một hình ảnh “thân cò”:

“Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo nước mặt buổi đò đông”

Câu thơ gợi cho ta nhớ đến hình ảnh quen thuộc trong ca dao: “Nước non lận đận một mình; Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay”. Hình ảnh ấy gắn liền với thân phận người phụ nữ Việt Nam tần tảo sớm hôm lo cho gia đình. “Thân cò” ở đây không đâu khác chính là bà Tú – người đàn bà lam lũ, vất vả. Phép đảo ngữ “lặn lội” – “thân cò” làm cho hình ảnh ấy càng trở nên cụ thể, sâu sắc hơn. “Quãng vắng” ở đây chỉ không gian vắng lặng, mênh mông, heo hút nhưng lại đi trước là từ “khi” chỉ thời gian đã cho ta thấy bà Tú thật đáng thương, nhỏ bé, rợn ngợp trước không gian, thời gian.

Tuy nơi làm ăn nguy hiểm, khó nhọc nhưng vì miếng cơm manh áo gia đình mà bà phải liều lĩnh đối mặt với chốn hiểm nguy để rồi phải “eo sèo”, nơi ồn ào, kì kèo, mặc cả chốn “đò đông”. Một lần nữa là phép đảo ngữ “eo sèo” – “buổi đò đông”. Dường như nhà thơ đang rất cảm thông và thương xót cho thân phận của vợ mình mà như nhỏ lệ trước hình ảnh ấy. Hai câu thơ có thể được coi là hay nhất trong bài cũng như khiến cho đọc giả không ngừng rung động. Một phần vì nghệ thuật đối cả ý lẫn cú pháp thể hiện trong không gian nhỏ bé và xô bồ, “lặn lội” và “eo sèo”.

Ở hai câu thơ luận sau Tú Xương nhập thân vào trong tâm tư, nỗi niềm của người vợ để cất lên tiếng than “chủ quan” và chân thực, lời than thở mà chính ông thay vợ nói lên tiếng lòng ẩn khuất:

“Một duyên hai nợ âu đành phận

Năm nắng mười mưa dám quản công”

Chữ “duyên” có nghĩa là duyên cớ làm phát sinh việc gì đó, hay có nghĩa là phần trời định cho con người gặp gỡ, có khả năng yêu nhau và trở thành vợ chồng. Dưới cái nhìn của Tú Xương duyên thì chỉ có một mà nợ thì hai, duyên ít nợ nhiều. Ngẫm cho kĩ bà Tú lấy được ông Tú cũng là một cái duyên nhưng với người chồng “hờ hững” ấy thì nợ lại nhiều hơn. Vì là duyên là nợ nên “âu đành phận”. Âu có nghĩa là cam chịu, đành là chấp nhận sự sự vất vả, cực nhọc. Và cũng chính điều đó mà bà “năm nắng mười mưa dám quản công” với “nắng mưa” thể hiện cho sự gian truân, gập ghềnh trong đường đời. Các số từ theo thứ tự: một, hai, năm, mười được sắp xếp theo sự tăng tiến cho thấy khó khăn chồng chất khó khăn trên đôi vai của bà Tú. “Âu đành phận” và “dám quản công” được đặt ở cuối mỗi câu thơ cho thấy cách ứng xử của người làm vợ luôn nhẫn nhục, chịu đựng tất cả vì chồng con.

Khép lại bài thơ hai câu kết được nâng lên thành tiếng chửi củaTú Xương, chửi rủa cái bạc bẽo của cha mẹ, cái lễ giáo PK, cái luật lệ hà khắc đã sinh ra người chồng vô tích sự:

“Cha mẹ thói đời ăn ở bạc

Có chồng hờ hững cũng như không”

Những bà mẹ chồng xưa kia thường là “nỗi kinh hoàng” của những nàng dâu, vì quan niệm phong kiến hôn nhân. Tú Xương không chỉ là một nhà thơ trữ tình mà còn nổi tiếng là nhà thơ trào phúng. Thơ ông không chỉ là tiếng chửi bọn quan lại phong kiến dốt nát mà còn là những vần thơ tự trào bản thân. Trong câu thơ trên nhà thơ tự chửi chính mình “hờ hững” cũng như là lời nhận lỗi chân thành nhưng không thể đền đáp công ơn của vợ. Nhà thơ hạ thấp bản thân mình để nâng sự đề cao, ca ngợi bà Tú. Cái đặc sắc của hai câu kết tuy là tiếng chửi nhưng vẫn mang hàm ý đùa vui, tự cười, tự trách mình nhưng vẫn là để bày tỏ sự cảm thông với vợ. Đằng sau tiếng chửi, là những dòng nước mắt chua cay. Cũng như thể hiện tình trạng của thế hệ trí thức trong thời buổi Hán Học suy tàn, thi cử không giúp đời, nơi trường thi không còn công bằng.

Tú Xương cùng với Nguyễn Khuyến là hai đại diện cuối cùng cho nền văn học trung đại Việt Nam cuối thế kỉ XIX, hai nhà thơ tiêu biểu và đặc sắc cho những vần thơ tự trào. Ông đã kết hợp nhuần nhuyễn yếu tố trào phúng và trữ tình, từ ngữ giản dị, giàu biểu cảm vào trong bài thơ “Thương vợ”. Trước Tú Xương hầu như có ít người viết về vợ, có thì cũng chỉ là văn tế. Vì thế đây cũng là nét dấu ấn riêng đặc trưng khi nhắc đến cái tên Tú Xương. Bài thơ thể hiện được ân tình sâu nặng và tình cảm chân thành của nhà thơ đối với hiền phụ của mình cũng như phê phán chế độ Phong Kiến suy tàn thời bấy giờ.